



hù wèi

护卫

verb/noun · guard, escort

Example Sentences

Shì bīng men hù wèi zhe jiāng jūn de ān quán
士兵们护卫着将军的安全。

The soldiers guarded the general's safety.

Tā shì yī míng zhōng chéng de hù wèi
他是一名忠诚的护卫。

He is a loyal guard.

Trace each character, then write the word on your own.

护	护	护	护	护	护	护	护	护	护
卫	卫	卫	卫	卫	卫				